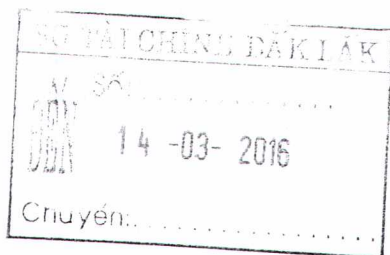


BẢN SAO

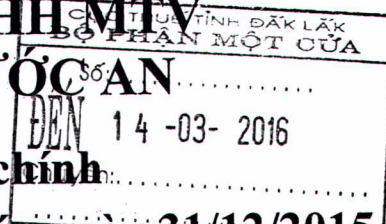
AVN[®]
audit



**CÔNG TY TNHH MTV
CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 9
• Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Cà Phê Phước An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Tiền thân của Công ty là Nông trường Quốc doanh địa phương: “Nông trường cà phê Phước An” được thành lập theo Quyết định thành lập số 109/QĐ-UB ngày 1 tháng 3 năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đổi tên thành Công ty Cà phê Phước An theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 5 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An theo Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cà phê Phước An số 2442/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 6000183273 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần thứ 12, ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Công ty đang trong thời gian thực hiện cổ phần hóa, Công ty đã có Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 21/8/2014 và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt phần vốn Nhà nước tại Công ty theo Quyết định số 3188/QĐ-UBND của tỉnh Đắk Lắk ngày 02/12/2015.

Vốn thực góp đến 31/12/2015: 39.132.900.724 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 26, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 500.3521149
- Fax: (84) 500.3521246
- Email: pacoffeeco@dng.vnn.vn
- Website: www.phuocancoffee.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến cà phê;
- Mua bán vật tư Nông nghiệp;
- Mua bán hàng hóa, thiết bị sản xuất nông nghiệp;
- Mua bán xăng dầu, bôi trơn động cơ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cụm công nghiệp. Xây dựng kinh doanh địa ốc. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi động vật hoang dã;
- Kinh doanh dịch vụ karaoke;
- Mua bán nông sản;
- Bán thuốc bảo vệ thực vật.

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 76 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Chủ tịch Công ty:

- | | | |
|----------------------|------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Minh Thụy | Chủ tịch công ty | Bổ nhiệm ngày 12/11/2014 |
|----------------------|------------------|--------------------------|

Ban kiểm soát:

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phan Khắc Lăng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
|----------------------|----------------|------------------------------|

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Sỹ Trung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/11/2014 |
| • Ông Dương Kim Nhung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/11/2011 |
| • Ông Trương Quang Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/10/2015 |
| • Ông Phan Viết Lâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/02/2012 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Trung

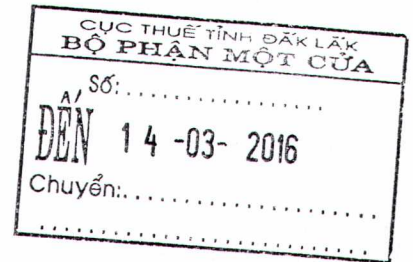
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 3 năm 2016



Số: 14/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Cà phê Phước An



Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Cà Phê Phước An, được lập ngày 07/3/2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2015. Tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán và cũng không thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2015 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

Đỗ Phú Thọ

Phó Tổng Giám đốc

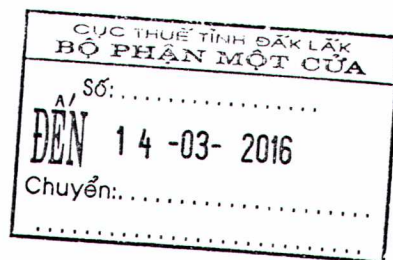
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Lê Thị Thanh Kim

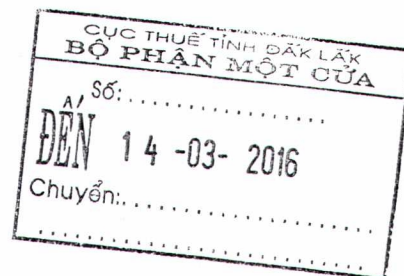
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1



CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ PHƯỚC AN
Km 26 - Quốc Lộ 26 - Huyện Krông Pắc - Tỉnh Đắk Lắk
Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đvt: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.161.943.336	159.763.481.328
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.799.138.404	5.814.877.866
1.	Tiền	111	V.1	5.799.138.404	5.814.877.866
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.850.480.500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.850.480.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.183.232.604	28.484.944.793
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.677.739.165	5.614.994.213
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.343.326.135	3.815.244.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.755.009.171	4.634.281.268
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.407.158.133	14.420.424.812
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		103.472.027.482	90.833.545.078
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	103.472.027.482	90.833.545.078
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		52.707.544.846	32.779.633.091
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	49.144.872.435	29.626.548.542
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.949.826.617	2.837.314.812
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.612.845.794	315.769.737
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.978.503.548	62.771.039.955
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		162.749.947.110	52.392.188.196

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	162.749.947.110	52.392.188.196
	- Nguyên giá	222		275.023.163.474	122.822.467.084
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.273.216.364)	(70.430.278.888)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.151.455.818	3.038.733.726
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.151.455.818	3.038.733.726
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.777.035.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.777.035.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.077.100.620	5.563.083.033
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.077.100.620	5.563.083.033
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		357.140.446.884	222.534.521.283

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Km 26 - Quốc Lộ 26 - Huyện Krông Pắc - Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		209.475.927.901	183.388.069.690
I.	Nợ ngắn hạn	310		174.634.014.408	167.834.292.440
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.790.424.440	21.145.321.095
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.189.876	524.750.338
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.880.992.101	1.283.344.964
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	133.720.603.196	143.247.023.500
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.227.804.795	1.633.852.543
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		34.841.913.493	15.553.777.250
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	34.841.913.493	15.553.777.250
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.664.518.983	39.146.451.593
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	147.664.518.983	39.146.451.593
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.132.900.724	39.132.900.724
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-

6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		107.330.938.958	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		832.410.074	13.550.869
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		368.269.227	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.140.446.884	222.534.521.283

Người lập biểu



Lê Văn Khuân

Kế toán trưởng



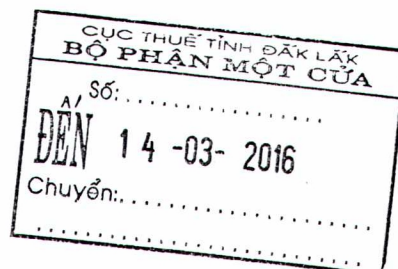
Phan Viết Lâm



Đã Lấp ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Trung



CỤC THUẾ TỈNH ĐẮK LẮK
BỘ PHẬN MỘT CỦA

Số:
ĐẾN 14 -03- 2016
Chuyển:

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ PHƯỚC AN
Km 26 - Quốc Lộ 26 - Huyện Krông Pắc - Tỉnh Đắk Lắk
Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đvt: VND

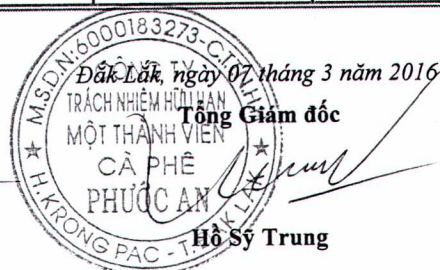
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	VI.1	213.298.458.791	354.373.404.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	VI.1	213.298.458.791	354.373.404.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.584.615.289	311.965.239.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.713.843.502	42.408.164.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.267.780.745	2.681.960.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.644.829.663	14.223.331.093
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.809.416.939	9.588.348.523
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.351.799.038	12.223.851.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.346.471.060	13.255.742.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.361.475.514)	5.387.200.249
11. Thu nhập khác	31	VI.7	10.126.529.906	3.138.865.645
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.247.174.807	3.108.715.529
13. Lợi nhuận khác	40		7.879.355.099	30.150.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	5.517.879.585	5.417.350.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.446.606.912	588.527.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	4.071.272.673	4.828.822.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Lê Văn Khuân

Kế toán trưởng

Phan Viết Lâm



CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ PHƯỚC AN
Km 26 - Quốc Lộ 26 - Huyện Krông Pắc - Tỉnh Đắk Lắk
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CỤC THUẾ TỈNH ĐẮK LẮK BỘ PHẬN MỘT CỬA	
Số:.....	ĐẾN 14-03-2016
Chuyển:.....	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	226.803.161.147	346.577.207.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(129.007.039.119)	(202.020.532.717)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.430.703.929)	(5.046.556.722)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.809.416.939)	(15.663.692.653)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.061.009.803)	(760.827.161)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.469.654.618	58.566.908.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(136.512.243.471)	(131.047.758.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.547.597.496)	50.604.748.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(12.695.900.447)	(8.997.712.711)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	7.621.625.465	1.030.047.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.608.723.432)	(18.089.828.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	35.338.476.029	14.627.755.687
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.777.035.000	127.174.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.337.629.480	2.335.831.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.229.857.905)	(8.966.731.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu đi vay	33	349.042.648.822	465.949.015.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(339.280.932.883)	(510.635.200.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.761.715.939	(44.686.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.739.462)	(3.048.168.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.814.877.866	8.863.046.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.799.138.404	5.814.877.866

Người lập biểu

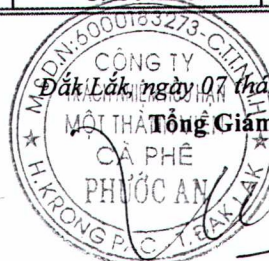


Lê Văn Khuân

Kế toán trưởng



Phan Viết Lâm



Đắk Lắk, ngày 07 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

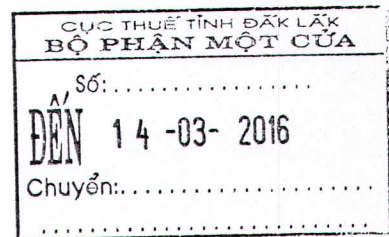
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Tiền thân của Công ty là Nông trường Quốc doanh địa phương: “Nông trường cà phê Phước An” được thành lập theo Quyết định thành lập số 109/QĐ-UB ngày 1 tháng 3 năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đổi tên thành Công ty Cà phê Phước An theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 5 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An theo Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cà phê Phước An số 2442/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 6000183273 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần thứ 12, ngày 23 tháng 12 năm 2014.

2. Lĩnh vực hoạt động: sản xuất – kinh doanh – chế biến cà phê

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến cà phê;
- Mua bán vật tư Nông nghiệp;
- Mua bán hàng hóa, thiết bị sản xuất nông nghiệp;
- Mua bán xăng dầu, bôi trơn động cơ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cụm công nghiệp. Xây dựng kinh doanh địa ốc. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi động vật hoang dã;
- Kinh doanh dịch vụ karaoke;
- Mua bán nông sản;
- Bán thuốc bảo vệ thực vật.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	08

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Điều lệ Công ty.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa/Bất động sản đầu tư/Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chí phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định tỷ giá mua đối với các khoản mục tiền, tài sản, đối với tiền vay, nợ phải trả xác định theo tỷ giá bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong niên độ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế Giá trị gia tăng: Cà phê sản xuất chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế; cà phê kinh doanh và các hàng hóa, dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
 - ✓ Đối với hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của doanh nghiệp được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư 26/VBHN/BTC ngày 14/9/2015 là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	164.275.326	2.786.465.336
Tiền gửi ngân hàng	5.634.863.078	3.028.412.530
Cộng	5.799.138.404	5.814.877.866

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Anh Minh	-	4.545.508.548
Công ty TNHH Xây dựng Tân Hưng	517.189.954	517.189.954
Công ty TNHH TM An Thiên	522.444.000	-
Nguyễn Văn Quý	169.967.120	215.209.620
Đỗ Quang Sum	161.380.000	161.380.000
Các đối tượng khác	306.758.091	175.706.091
Cộng	1.677.739.165	5.614.994.213

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lê Văn Khuân	242.351.635	1.047.200.000
Võ Văn Thịnh	391.410.000	1.625.000.000
Các đối tượng khác	709.564.500	1.143.044.500
Cộng	1.343.326.135	3.815.244.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban dịch vụ đầu tư (*)	2.467.732.500	-
Đặng Quốc Chiến (**)	522.125.000	970.000.000
Võ Như Toại (**)	742.175.000	740.000.000
Trương Quốc Tuấn (**)	650.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác (**)	4.372.976.671	2.624.281.268
Cộng	8.755.009.171	4.634.281.268

(*) Cho Ban dịch vụ đầu tư vay, hợp đồng giao khoán ban dịch vụ cho vay đầu tư năm 2015 số 18-2015 ngày 22/05/2015, Thời hạn cho vay tối đa 08 tháng, lãi suất cho vay : 0,75%/tháng.

(**) Cho các hộ dân vay, Thời hạn cho vay tối đa 08 tháng, lãi suất cho vay : 0,75%/tháng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	6.118.014.122	-	9.581.653.092	-
- Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán	1.589.385.200	-	3.864.976.347	-
- Chi phí cổ phần hóa	130.104.181	-	118.704.181	-
- Phải thu về cho vay trung hạn	374.694.060	-	389.997.726	-
- Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	927.324.396	-	945.424.396	-
- Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	151.576.103	-	46.212.914	-
- Nhà máy chế biến cà phê Phước An	283.981.780	-	-	-
- Bảo hiểm rủi ro vườn cây	919.975.124	-	597.818.124	-
- Nguyễn Văn Hùng	240.000.000	-	240.000.000	-
- Các khoản khác	1.500.973.278	-	3.378.519.404	-
Tạm ứng	6.289.144.011	-	4.838.771.720	-
- Kho An Thuận	1.346.104.402	-	76.962.529	-
- Hồ Thị Hương	432.531.368	-	388.891.368	-
- Phòng quản lý sản xuất	631.794.500	-	604.000.000	-
- Trương Quang Tuấn	358.678.644	-	43.678.644	-
- Các đối tượng khác	3.520.035.097	-	3.725.239.179	-
Cộng	12.407.158.133	-	14.420.424.812	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.240.249.754	-	484.464.381	-
Công cụ, dụng cụ	709.762.263	-	256.883.672	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.918.040.963	-	11.066.586.577	-
Thành phẩm	89.840.055	-	142.772.264	-
Hàng hóa	89.514.134.447	-	78.882.838.184	-
Cộng	103.472.027.482	-	90.833.545.078	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn cà phê chưa fix giá (treo lại 30%)	6.644.064.499	1.946.178.191
Chi phí quản lý chờ phân bổ	4.441.474.439	2.761.190.725
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	6.096.858.844	2.546.366.405
Chi phí tài chính chờ phân bổ	31.962.474.653	22.372.813.221
Cộng	49.144.872.435	29.626.548.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Súc vật, vườn cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	62.419.834.236	29.130.274.955	2.002.055.398	1.516.627.307	27.254.352.460	499.322.728	122.822.467.084
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.543.177.896	9.040.000.459	-	-	-	-	12.583.178.355
Tăng khác	26.146.598.179	1.826.870.469	-	-	114.053.287.907	-	142.026.756.555
Thanh lý, nhượng bán	1.859.277.611	549.960.909	-	-	-	-	2.409.238.520
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	90.250.332.700	39.447.184.974	2.002.055.398	1.516.627.307	141.307.640.367	499.322.728	275.023.163.474
Khấu hao							
Số đầu năm	27.110.759.295	17.811.593.331	1.455.018.505	1.336.566.136	22.364.591.395	351.750.226	70.430.278.888
Khấu hao trong năm	3.744.220.124	2.720.768.340	243.069.321	105.806.478	1.099.278.645	96.724.167	8.009.867.075
Tăng khác	9.010.661.487	39.145.989	-	-	28.983.117.253	-	38.032.924.729
Thanh lý, nhượng bán	821.258.578	80.634.606	-	-	-	-	901.893.184
Giảm trong năm	-	1.739.162.403	714.258.008	602.076.187	-	242.464.546	3.297.961.144
Số cuối năm	39.044.382.328	18.751.710.651	983.829.818	840.296.427	52.446.987.293	206.009.847	112.273.216.364
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	35.309.074.941	11.318.681.624	547.036.893	180.061.171	4.889.761.065	147.572.502	52.392.188.196
Số cuối năm	51.205.950.372	20.695.474.323	1.018.225.580	676.330.880	88.860.653.074	293.312.881	162.749.947.110

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 145.345.352.006 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	3.151.455.818	3.038.733.726
- Đầu tư trồng bơ vùng Thuận An	75.879.544	70.129.544
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	1.501.189.899	-
- Đầu tư trồng mới sầu riêng	-	1.181.315.990
- Đầu tư trồng Bơ tại vùng Phước An	591.808.386	591.808.386
- Xây dựng trạm điện, trạm bơm An Thuận	982.577.989	569.607.055
- Xây dựng trạm điện, trạm bơm An Thuận	-	625.872.751
Sửa chữa	-	-
Cộng	3.151.455.818	3.038.733.726

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.116.771.926	3.672.634.673
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	1.960.328.694	1.890.448.360
Cộng	5.077.100.620	5.563.083.033

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lê Văn Đãi	56.028.000	56.028.000
Phải trả công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	-	3.825.000.000
Đỗ Công Thủ	-	137.200.000
DNTN cơ khí Thùy Dương	-	213.923.000
Công ty TNHH Xuân Hòa	-	108.218.530
Công ty TNHH MTV cà phê- Ca Cao tháng 10	6.067.481.000	-
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	28.190.383.080	14.463.276.750
Cty Vi Na Nha Trang	66.200.000	66.200.000
Phải trả Doanh nghiệp Thanh Tín	679.356.000	1.584.160.000
Công ty TNHH đầu tư XD Phú Nguyên	220.509.000	-
Công ty TNHH TMDV & MT Kim Hoàng Hiệp	112.873.000	-
Các khoản khác	397.594.360	691.314.815
Cộng	35.790.424.440	21.145.321.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	333.258.480	333.258.480	-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	506.118.220	1.536.602.682	2.061.009.803	(18.288.901)
Thuế thu nhập cá nhân	18.632.118	160.622.840	165.065.082	14.189.876
Thuế tài nguyên	-	66.234.339	79.807.752	(13.573.413)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(315.769.737)	995.727.961	2.260.941.704	(1.580.983.480)
Các loại thuế khác	-	39.110.000	39.110.000	-
Phí và lệ phí	-	41.715.612	41.715.612	-
Cộng	208.980.601	3.173.271.914	4.980.908.433	(1.598.655.918)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Huy động vốn gửi tiết kiệm	12.000.000	12.000.000
Trương Quang Tuấn	2.000.000.000	-
Phải trả lương bảo vệ thời vụ	367.746.973	268.923.345
Công ty TNHH TMDV CASBAH	-	54.000.000
Phải trả công nợ tại An Thuận	-	835.411.694
Đặng Quốc Chiến	50.000.000	-
Quỹ phúc lợi vườn cây 1%	119.244.803	-
Công ty TNHH XD Tân Hưng	120.000.000	-
Phải trả khác	212.000.325	113.009.925
Cộng	2.880.992.101	1.283.344.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	85.546.023.500	99.274.900.000	145.673.923.500	39.147.000.000
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Buôn Hồ	51.935.000.000	111.935.000.000	126.140.000.000	37.730.000.000
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Lâm Đồng	6.000.000	-	-	6.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh Đắk Lắk	200.000.000	59.472.456.066	36.553.391.870	23.119.064.196
Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	5.560.000.000	54.592.218.013	36.433.679.013	23.718.539.000
Ngân hàng Techcom bank tỉnh Đắk Lắk	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	143.247.023.500	335.274.574.079	344.800.994.383	133.720.603.196

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.270.046.770	1.587.210.145
Quỹ phúc lợi	(458.020.620)	(141.320.620)
Quỹ thưởng BQL điều hành Công ty	415.778.645	187.963.018
	2.227.804.795	1.633.852.543

16. Vay và nợ tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
+ Vay dài hạn;	15.553.777.250	15.553.777.250	25.213.136.243	34.841.913.493
Kỳ hạn trả trong 1 năm	-	-	-	-
Kỳ hạn trả từ 1 đến 5 năm	15.553.777.250	15.553.777.250	25.213.136.243	34.841.913.493
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	6.114.171.500	12.614.171.500
Ngân hàng đầu tư & PT Chi nhánh Đắk Lắk	-	2.880.000.000	1.040.000.000	-
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Buôn Hồ	2.880.000.000	433.777.250	4.800.000.000	2.880.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương tỉnh Đắk Lắk	433.777.250	2.240.000.000	3.258.964.743	5.033.777.250
Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	2.240.000.000	-	10.000.000.000	4.938.964.743
Ngân hàng Techcom bank tỉnh Đắk Lắk	-	-	-	9.375.000.000
Kỳ hạn trả trên 5 năm	-	-	-	-
+ Nợ tài chính	-	-	-	-
Cộng	15.553.777.250	46.661.331.750	75.639.408.729	34.841.913.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các hợp đồng vay dài hạn:

NGÂN HÀNG	SỐ HỒ	HẠN MỨC VAY	MỤC ĐÍCH VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN
Ngân hàng NN&PT Chi nhánh Đắk Lắk	5200-LDS-201211841	6.000.000.000	XDHT xử lý nước thải	12,0%	60 tháng
	5200-LDS-201212650	2.110.000.000	XDHT xử lý nước thải	12,0%	34 tháng
	5200-LDS-201212703	2.890.000.000	XDHT xử lý nước thải	12,0%	46 tháng
	5200-LDS-201417861	8.500.000.000	XDHT xử lý nước thải	8,5%	54 tháng
Ngân hàng NN&PT Chi nhánh TX Buôn Hồ	5208-LDS-201205220	2.750.000.000	Cải tạo HT sân phơi	13,0%	60 tháng
	5208-LDS-201205276	450.000.000	Cải tạo HT sân phơi	13,0%	60 tháng
	5208-LAV-201408084	2.000.000.000	Bù đắp TC mua đất và kho xưởng Buôn Hồ	9,0%	60 tháng
Ngân hàng Công Thương Đắk Lắk	14.48.0044-2/2014-HĐTDDA/NHCT502-PHUOCAN	2.800.000.000	XDHT Xử lý nước thải	8,5%	60 tháng
	14.48.0044-3/2014-HĐTDDA/NHCT502-PHUOCAN	2.700.000.000	LĐ 3 trạm biến áp và đường dây trung hạ áp	8,5%	60 tháng
Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Đắk Lắk	160714/NMT2/HĐTĐ	2.600.000.000	XD kho chứa cà phê phục vụ SXKD	10,0%	60 tháng
	240715/NXT/HĐTĐ	3.000.000.000	Đầu tư nâng cấp cải tạo sân phơi	10,0%	60 tháng
Ngân hàng Techcombank-Chi nhánh Đắk Lắk	20150052701	10.000.000.000	Bù đắp XD công trình tại TTKTPA	10,0%	48 tháng

17. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn Nhà nước - UBND tỉnh Đắk Lắk	39.132.900.724	39.132.900.724
Cộng	39.132.900.724	39.132.900.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	39.132.900.724	-	13.550.869	-	-	39.146.451.593
Tăng trong năm		-	-	-	4.828.822.419	4.828.822.419
Giảm trong năm	-		-		4.828.822.419	4.828.822.419
Số dư tại 31/12/2014	39.132.900.724	-	13.550.869	-	-	39.146.451.593
Số dư tại 01/01/2015	39.132.900.724	-	13.550.869	-	-	39.146.451.593
Tăng trong năm	-	107.330.938.958	818.859.205	368.269.227	4.071.272.673	112.589.340.063
Giảm trong năm	-		-		4.071.272.673	4.071.272.673
Số dư tại 31/12/2015	39.132.900.724	107.330.938.958	832.410.074	368.269.227	-	147.664.518.983

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	1.341.741.989	2.851.462.796
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.071.272.673	4.828.822.419
Hồ Chi Minh bù trừ với lỗ kết chuyển các năm trước	-	283.626.628
Phân phối lợi nhuận	2.729.530.684	1.693.732.995
- Trích quỹ đầu tư phát triển	818.859.205	13.550.869
- Trích quỹ sắp xếp doanh nghiệp	368.269.227	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.542.402.252	1.503.525.470
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	176.656.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	213.298.458.791	354.373.404.130
Doanh thu cà phê xuất khẩu	184.830.987.743	316.191.752.485
Doanh thu bán cà phê trong nước	26.621.711.248	23.820.146.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.845.759.800	3.029.285.430
Doanh thu tại CN TP HCM		11.332.219.595
Cộng	213.298.458.791	354.373.404.130

2. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cà phê xuất khẩu	168.918.529.539	289.070.783.520
Giá vốn cà phê nội địa đã bán	30.294.897.865	8.918.710.399
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.371.187.885	2.998.538.267
Giá vốn hàng hóa tại CN TP HCM		10.977.207.144
Cộng	200.584.615.289	311.965.239.330

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.472.199	22.339.962
Chênh lệch tỷ giá	106.810.867	883.762.365
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác	1.680.396.422	1.553.580.669
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	2.649.760.859	222.075.000
Thu bán cổ phần KS Ban Mê	2.791.000.000	-
Các khoản lãi tài chính khác	32.340.398	202.606
Cộng	7.267.780.745	2.681.960.602

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.809.416.939	9.588.348.523
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	215.745.300
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	312.255.684	12.667.251
Cổ phần khách sạn Ban Mê	1.654.211.000	-
Chi phí giao dịch kỳ hạn cà phê	3.868.946.040	4.406.570.019
Cộng	9.644.829.663	14.223.331.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	1.260.663.937	1.964.513.291
Tiền lương nhân viên bán hàng	887.260.491	1.265.045.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.790.000	110.201.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.185.084.610	8.884.091.461
Cộng	5.351.799.038	12.223.851.438

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	301.399.404	389.323.616
Tiền lương nhân viên quản lý	4.128.444.760	3.998.953.734
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.078.460.417	1.080.562.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.000.000	0
Phí, thuế và lệ phí	18.243.900	50.416.250
Chi phí bằng tiền khác	1.541.922.579	7.736.486.355
Cộng	7.346.471.060	13.255.742.622

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	7.696.636.364	12.409.091
Tiền điện, tưới nước năm 2012,2013	-	217.068.853
Thu nhập từ thanh lý cây muồng đen	1.184.902.000	945.000.000
Thu nhập từ tích lũy vườn cây giao khoán	95.050.000	776.910.000
Thu nhập khác	1.149.941.542	1.187.477.701
Cộng	10.126.529.906	3.138.865.645

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý cây muồng đen	138.762.500	119.760.500
Chi phạt vi phạm hành chính về thuế	-	67.309.386
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý	1.121.150.399	17.578.707
Xử lý nợ khó đòi	-	1.123.449.838
Giá trị còn lại của TSCĐ bàn giao về địa phương	-	287.015.778
Chi phí Khác	987.261.908	1.493.601.320
Cộng	2.247.174.807	3.108.715.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.517.879.585	5.417.350.365
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.057.606.380)	5.417.350.365
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	6.575.485.965	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	39.176.862	-
Điều chỉnh tăng	39.176.862	185.710.086
- Nộp phạt vi phạm hành chính	39.176.862	67.309.386
- Khấu hao tài sản cố định không phục vụ XSKD	-	118.400.700
Điều chỉnh giảm	-	2.927.933.423
- Lãi vay các năm trước phân bổ trong năm nay	-	2.644.306.795
- Lợi trừ phần lãi chi nhánh	-	283.626.628
Tổng thu nhập chịu thuế	6.575.485.965	2.675.127.028
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(1.018.429.518)	2.675.127.028
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	6.575.485.965	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.446.606.912	588.527.946
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.071.272.673	4.828.822.419

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	11.132.811.923	15.220.012.170
Chi phí nhân công	1.044.537.834	2.047.607.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.009.867.075	7.147.912.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.351.799.038	12.107.725.795
Chi phí khác bằng tiền	7.346.471.060	12.174.056.233
Cộng	32.885.486.930	48.697.314.076

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.790.424.440	-	35.790.424.440
Vay và nợ thuê tài chính	133.720.603.196	34.841.913.493	168.562.516.689
Phải trả khác	2.880.992.101	-	2.880.992.101
Cộng	172.392.019.737	34.841.913.493	207.233.933.230

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.145.321.095	-	21.145.321.095
Vay và nợ thuê tài chính	143.247.023.500	15.553.777.250	158.800.800.750
Phải trả khác	1.283.344.964	-	1.283.344.964
Cộng	165.675.689.559	15.553.777.250	181.229.466.809

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

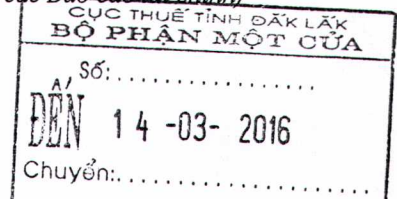
Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.799.138.404	-	5.799.138.404
Ứng trước cho người bán	1.343.326.135	-	1.343.326.135
Phải thu khách hàng	8.755.009.171	-	8.755.009.171
Phải thu khác	12.407.158.133	-	12.407.158.133
Cộng	28.304.631.843	0	28.304.631.843

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.814.877.866	-	5.814.877.866
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.850.480.500	-	1.850.480.500
Ứng trước cho người bán	3.815.244.500	-	3.815.244.500
Phải thu khách hàng	5.614.994.213	-	5.614.994.213
Phải thu khác	14.420.424.812	-	14.420.424.812
Cộng	31.516.021.891	-	31.516.021.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



2. Số liệu so sánh

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

(i) Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới:

Chỉ tiêu	Mã Số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Trên Bảng cân đối kế toán</i>					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.581.653.092	4.838.771.720	14.420.424.812	(*)
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	4.838.771.720	(4.838.771.720)	-	(*)

(*) Điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền là 4.838.771.720 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 4.838.771.720 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

c. Các khoản mục khác

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Văn Khuân

Phan Việt Lâm

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng giám đốc

Hồ Sỹ Trung

PHÓ CHỦ TỊCH
Toạ Văn Lâm

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Văn Phòng 1

Địa Chỉ: 176/28 Lý Tự Trọng, Phường Thanh Bình,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Điện Thoại: 0511 369 1789

Fax: 0511 369 1188

Văn Phòng 2

Địa Chỉ: 36 Phạm Hồng Thái, Phường Tự An,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 094 594 2345

Văn Phòng 3

Địa Chỉ: 27 Lý Nam Đế, Thành phố Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Bình

Điện Thoại: 052 384 2345

Fax: 052 384 2345

Văn Phòng 4

Địa Chỉ: Phòng 2904, Tòa nhà CT11,
Kim Văn - Kim Lũ, Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 094 594 2345